

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 378/2026/DS-PT
Ngày: 29/4/2026
V/v tranh chấp: “Quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn.

Bà Nguyễn Ái Doan.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 176/2025/DS-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 765/2026/QĐ-PT ngày 23/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Văn D, sinh năm 1976; (có mặt)
Địa chỉ: ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
Nay là: ấp Mỹ Chánh, xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Trần Văn H (H1), sinh năm 1941;
Địa chỉ: ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
Nay là: ấp Mỹ Chánh, xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn Trần Văn H (H):
- Trần Thị Ngọc H2, sinh năm 1966; (có mặt)
Địa chỉ: ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
Nay là: ấp Mỹ Chánh, xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp.
- Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1989; (có mặt)
Địa chỉ: 1 - khu phố H, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Phạm Thị M, sinh năm 1945; (vắng mặt)
Nguyễn Thị M1, sinh năm 1981; (có mặt)

Phạm Nhật D1, sinh năm 2015;

Người đại diện theo pháp luật của Phạm Nhật D1:

Phạm Văn D, sinh năm 1976; (có mặt)

Nguyễn Thị M1, sinh năm 1981;(có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;

Nay là: ấp Mỹ Chánh, xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp.

Phạm Thị Thúy D2, sinh năm 2000; (có văn bản xin vắng mặt)

Trần Thị Ngọc H2, sinh năm 1966;(có mặt)

Tạ Minh T, sinh năm 1993;(vắng mặt)

Trần Thanh P, sinh năm 1983; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;

Nay là: ấp Mỹ Chánh, xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp.

**. Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Văn H (Hỷ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn D trình bày:* Hộ gia đình ông có thửa đất số 265, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.519m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04675 ngày 22/9/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Phạm Văn D, tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nay là ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp. Phía Đông phần đất của ông giáp với đất ông H có chiều ngang 0,4m, chiều dài 25m. Vào tháng 11/2023, ông làm hàng rào trên phần đất của ông đồng thời ông còn chừa phần đất ngang 0,4m, dài 25m giáp đất ông H nhưng ông H cho rằng ông lấn đất ông H. Vụ việc đã được Ủy ban nhân dân xã H3 nhưng không thành;

Ông Phạm Văn D yêu cầu hộ ông Trần Văn H (Hỷ) gồm: Ông Trần Văn H, bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Ngọc H2, Tạ Minh T, Trần Thanh P phải trả lại phần đất lấn chiếm 40,6m² như sơ đồ đo đạc, tháo dỡ, di dời phần nhà kho lấn qua phần đất của ông. Đồng thời hoàn trả chi phí tố tụng ông đã tạm ứng với số tiền là 6.842.000 đồng.

**. Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị Ngọc H2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ranh đất giữa hộ ông H và hộ ông D hai bên thống nhất là cột hàng rào của ông H. Đầu trong thì ông D phải dời hàng rào về đất ông D 03 tấc.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 trình bày:* Tôi Thống nhất với ý kiến ông D, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M, chị Phạm Thị Thúy D2, chị Tạ Minh T, anh Trần Thanh P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về vụ án và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.*

Bản án dân sự sơ thẩm số 176/2025/DS-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Đồng Tháp đã Quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 164, 166, 175, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 31, Điều 37, Điều 131, điểm k khoản 1 Điều 133, Điều 134, Điều 135 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D.

Buộc hộ ông Trần Văn H gồm ông Trần Văn H, bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Ngọc H2, Tạ Minh T, Trần Thanh P trả lại ông Phạm Văn D phần đất có diện tích 40,6m² ngang một cạnh 1,22m, ngang một cạnh 0,76m, dài một cạnh 41,14m, dài một cạnh 41,11m. Phần đất có vị trí như sau:

Bắc giáp thửa 265; Nam giáp thửa 269; Đông giáp đường nhựa; Tây giáp thửa 270 (có sơ đồ kèm theo);

Buộc hộ ông Trần Văn H gồm: Ông Trần Văn H, bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Ngọc H2, Tạ Minh T, Trần Thanh P tháo dỡ, di dời một phần nhà kho kết cấu mái tole tipro xi măng, kèo gỗ, cột bê tông cốt thép, vách tường nền xi măng diện tích 3,1m² (hai cạnh 3,25m, một cạnh 0,93m, một cạnh 0,96m) trả lại phần đất cho ông Phạm Văn D.

Giao cho ông Phạm Văn D sở hữu 02 bụi chuối loại 3, ông D trả lại ông H số tiền 172.000 đồng.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Về việc hoàn lại chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn H trả lại cho ông Phạm Văn D 6.842.000 đồng chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Phạm Văn D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp theo biên lai thu số 0002838 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 08/10/2025, bị đơn Trần Văn H (H) kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn H (Hỷ) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D;

Nguyên đơn ông Phạm Văn D đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát:

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D là có cơ sở;

Đại diện theo ủy quyền của ông H không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của người kháng cáo;

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự; Tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Ranh giới giữa các bất động sản” được quy định tại Điều 175 Bộ luật Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo và biên lai nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông Trần Văn H thì ông H kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng hợp các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự, có mặt ông D, bà H2, chị S, bà M1, các đương sự khác vắng mặt. Tuy

nhiên, những đương sự khác cùng hộ gia đình nguyên đơn, bị đơn đã có văn bản thể hiện ý kiến và cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của những đương sự này. Đương sự có mặt tại phiên tòa đề nghị xét xử vắng mặt đối với những người vắng mặt; Đại diện viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt những người vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần; Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, đương sự xác định: Anh Phạm Ngọc T1 chết năm 2013, tuy nhiên, anh T1 có tên trong hộ khẩu gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T1 không có vợ con. Tòa án cấp sơ thẩm đưa anh Phạm Ngọc T1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không phù hợp nên cần điều chỉnh tư cách tham gia tố tụng theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn H (Hỷ), Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét nguồn gốc thửa đất số 265, tờ bản đồ 13, diện tích 2.519m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H”04675 ngày 22/9/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Phạm Văn D và sự biến động của thửa đất 265:

Căn cứ vào trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 265 thì thửa đất số 265, tờ bản đồ 13, diện tích 2.519m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H”04675 ngày 22/9/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Phạm Văn D có nguồn gốc ông Phạm Văn N tặng cho ông D từ thửa đất số 1633, 1635 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00837 ngày 20/4/1997;

Căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế phần đất của ông D có diện tích thực đo là 2.332m². Theo phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 04/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII thì thửa 265 có giảm 186,6m² do mở rộng giao thông và giảm 0,4m² do bản đồ tính sai diện tích;

Như vậy nếu tính cả phần diện tích giảm 186,6m² do mở rộng giao thông và giảm 0,4m² do bản đồ tính sai diện tích thì diện tích đất ông Dương B với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2]. Xét nguồn gốc thửa số 269, tờ bản đồ 13, diện tích 3.560m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00259 ngày 10/4/2008 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Trần Văn H và sự biến động của thửa đất 269:

Căn cứ vào trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 269 thì thửa đất số 269 có nguồn gốc từ cha mẹ ông H tặng cho ông H trước năm 1975 và ông Trần Văn H đi đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00807 ngày 20/4/1997. Hộ ông Trần Văn H đăng ký cấp đổi đồng loạt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00259 ngày 10/4/2008 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Trần Văn H;

Căn cứ phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 04/9/2025 của Chi nhánh Văn

phòng đăng ký đất đai khu vực VIII thì thửa đất 269 của hộ ông H bị giảm $101,7\text{m}^2$ do mở rộng giao thông và giảm $1,1\text{m}^2$ do bản đồ tính sai diện tích. Như vậy nếu tính cả diện tích giảm $101,7\text{m}^2$ do mở rộng giao thông và giảm $1,1\text{m}^2$ do bản đồ tính sai diện tích thì phần đất của ông H có diện tích bằng với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H ngày 10/4/2008.

[2.3]. Xét vị trí ranh đất tranh chấp giữa thửa đất số 265 và thửa đất số 269:

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 265; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 265 và phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 04/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII, giữa thửa đất 265 và thửa đất 269 thì:

Cạnh hướng Nam thửa đất 265 có chiều dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 43,93m là một đường thẳng so với phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 04/9/2025 thì chiều dài là 42,91, giảm 0,02m;

Cạnh hướng Bắc thửa đất 269 có chiều dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 43,93m là một đường thẳng so với phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 04/9/2025 thì chiều dài là 42,91, giảm 0,02m;

Căn cứ vào kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích $40,6\text{m}^2$ ngang một cạnh 1,22m, ngang một cạnh 0,76m, dài một cạnh 41,14m, một cạnh dài 41,11m nằm hoàn toàn trên thửa đất 265 của hộ ông Phạm Văn D.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D là có căn cứ.

[2.4]. Xét việc tháo dỡ, di dời và hoàn giá trị tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp:

Căn cứ biên bản định giá ngày 28/8/2024, trên phần đất tranh chấp có các tài sản gồm: 02 bụi chuối loại 3 của ông H giá trị 172.000 đồng, hàng rào lưới B40 trụ bê tông của ông D; Một phần nhà kho của ông H kết cấu mái tole tipro xi măng, kèo gỗ, cột bê tông cốt thép, vách tường nền xi măng diện tích $3,1\text{m}^2$ (hai cạnh 3,25m, một cạnh 0,93m, một cạnh 0,96m) của hộ ông H;

Tòa án cấp sơ thẩm buộc hộ ông H tháo dỡ, di dời các tài sản của hộ ông H trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn Phạm Văn D. Đối với hai bụi chuối giao cho ông D và ông D trả lại số tiền 172.000 đồng cho ông H là phù hợp.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ông Trần Văn H không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét;

Vì thế Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn H cho nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn H là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại án phí cho ông H.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các điều 164, 166, 175, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26, Điều 31, Điều 37, Điều 131, điểm k khoản 1 Điều 133, Điều 134, Điều 135 của Luật Đất đai;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử: 1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H (Hỷ).

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 176/2025/DS-ST, ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - tỉnh Đồng Tháp:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D.

Buộc hộ ông Trần Văn H gồm: Ông Trần Văn H, bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Ngọc H2, Tạ Minh T, Trần Thanh P trả lại ông Phạm Văn D phần đất có diện tích 40,6m² ngang một cạnh 1,22m, ngang một cạnh 0,76m, dài một cạnh 41,14m, dài một cạnh 41,11m. Phần đất có vị trí như sau:

Hướng Bắc giáp thửa 265; Hướng Nam giáp thửa 269; Hướng Đông giáp đường nhựa; Hướng Tây giáp thửa 270 (có sơ đồ kèm theo);

Buộc hộ ông Trần Văn H gồm: Ông Trần Văn H, bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Ngọc H2, Tạ Minh T, Trần Thanh P tháo dỡ, di dời một phần nhà kho kết cấu mái tole tipro xi măng, kèo gỗ, cột bê tông cốt thép, vách tường nền xi măng diện tích 3,1m² (hai cạnh 3,25m, một cạnh 0,93m, một cạnh 0,96m) trả lại phần đất cho ông Phạm Văn D.

Giao cho ông Phạm Văn D sở hữu 02 bụi chuối loại 3, ông D trả lại ông H số tiền 172.000 đồng.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Về việc hoàn lại chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn H trả lại cho ông Phạm Văn D 6.842.000 đồng chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Phạm Văn D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp theo biên lai thu số 0002838 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại ông Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003853 ngày 08/10/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***. Nơi nhận:**

- TPTTANDTA tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 9;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu